

**AAT SERVICES CO., LTD.**



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**  
**AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED**

Add: P.2407 Nhà 34T - Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 84.4.2.2210082/84.4.2.2410949/84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084

Email: [info@aat.com.vn](mailto:info@aat.com.vn) - Website: <http://www.aat.com.vn>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 05
Báo cáo Kiểm toán	06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	12 – 26

TR  
CH  
V  
TU



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình điện năng;
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Vận tải hành khách theo đường bộ;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35KV;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, ngõ 183 Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn). Được chia thành 5.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM**

Số 10, ngõ 183 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Giá trị vốn góp của các cổ đông theo đăng ký kinh doanh:

TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ
1	Lê Đức Thọ	Số 237 Khâm Thiên, phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Hà Nội	50.000	1%
2	Nguyễn Văn Anh	Xóm 15, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	1.600.000	32%
3	Trần Quốc Mạnh	Gian 1, 3B, Quận Ngự, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội	50.000	1%
4	Nguyễn Anh Dũng	Số 25, ngõ 252/53, Tây Sơn, phường Nam Đông, quận Đống Đa, Hà Nội	50.000	1%
5	Trần Văn Thông	Xóm 2, Mễ Trì Hạ, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội	50.000	1%
6	Lương Hồng Hạnh	Số nhà 74E, đường Nguyễn Công Trứ, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	50.000	1%
7	Hà Văn Thọ	Khối 4, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	50.000	1%
8	Trần Quốc Việt	Khối Tân Phúc, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	50.000	1%
9	Phạm Thế Anh	Phòng 312, L3, tập thể Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	1.000.000	20%
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.950.000</b>	<b>59%</b>

**Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên
Ông Đào Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Thành viên

Các thành viên của Ban Lãnh đạo bao gồm:

Ông Phạm Thế Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Kế toán trưởng

**Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là: **3.153.865.033 VND** (Năm 2008 lợi nhuận sau thuế là: **280.616.787 VND**).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM**

Số 10, ngõ 183 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

---

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính**

Năm 2010, Công ty thực hiện chuyển đổi đăng ký kinh doanh, từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174005 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 30 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới này, vốn điều lệ Công ty giảm từ 50.000.000.000 VND xuống còn 10.000.000.000 VND.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ đòi hỏi phải được trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Triển vọng của công ty**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM**

Số 10, ngõ 183 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2010

**T.M. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Phạm Thế Anh**



Số: 98 /2010/BCKT-TC/AAT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Vinam

Kính gửi : **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinam được lập ngày 28 tháng 04 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 07 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 75/2010/BCKT-TC/AAT ngày 17 tháng 04 năm 2010. Nội dung thay thế Báo cáo kiểm toán được thể hiện chi tiết tại mục 20 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán  
và Tư vấn Thuế AAT



Giám đốc

**Dương Thị Thảo**  
Chứng chỉ KTV số: 0162/KTV

Kiểm toán viên

**Trần Thị Yến Ngọc**  
Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.684.350.839</b>	<b>4.076.442.140</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>199.452.003</b>	<b>32.485.300</b>
111	1. Tiền	3	199.452.003	32.485.300
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>403.293.000</b>	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		434.160.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(30.867.000)	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.583.753.619</b>	<b>3.949.100.200</b>
131	1. Phải thu khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		374.040.286	12.500.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	3.209.713.333	3.936.600.200
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.497.852.217</b>	<b>94.856.640</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		959.852.217	92.856.640
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	538.000.000	2.000.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.646.153.800</b>	<b>736.732.419</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.768.609.800</b>	<b>719.732.419</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.768.609.800	719.732.419
222	- Nguyên giá		2.020.481.574	838.523.200
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(251.871.774)	(118.790.781)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>8.860.544.000</b>	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	8	8.860.544.000	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.000.000</b>	<b>17.000.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	-	17.000.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		17.000.000	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>16.330.504.639</b>	<b>4.813.174.559</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.024.500.674</b>	<b>2.554.035.627</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.024.500.674</b>	<b>2.554.035.627</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	-	701.797.607
312	2. Phải trả người bán		558.391.000	-
313	3. Người mua trả tiền trước		1.175.733.113	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	270.526.235	-
315	5. Phải trả người lao động		-	134.397.419
316	6. Chi phí phải trả	12	-	38.548.455
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	3.019.850.326	1.679.292.146
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.306.003.965</b>	<b>2.259.138.932</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	14	<b>11.175.403.569</b>	<b>2.259.138.932</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.000.000.000	4.107.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		130.600.397	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		65.300.198	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		979.502.974	(1.847.861.068)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>130.600.396</b>	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		130.600.396	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>16.330.504.639</b>	<b>4.813.174.559</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Văn Sáng

Nguyễn Hồng Hạnh

Phạm Thế Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2009	2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	19.918.830.427	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.918.830.427	-
11	4. Giá vốn hàng bán	16	13.718.906.669	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.199.923.758	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	315.256.758	3.844.678.088
22	7. Chi phí tài chính	18	30.937.500	2.335.793.105
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	199.904.105
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.351.139.881	1.483.566.248
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.133.103.135	25.318.735
31	11. Thu nhập khác		-	915.028.802
32	12. Chi phí khác		1.708.711.867	659.730.750
40	13. Lợi nhuận khác		(1.708.711.867)	255.298.052
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.424.391.268	280.616.787
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	270.526.235	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.153.865.033</u>	<u>280.616.787</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2010

Giám đốc



Phạm Thế Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2009	2008
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23.081.324.113	-
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.167.392.809)	(436.186.410)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.537.429.601)	(678.659.340)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(38.548.455)	(179.563.715)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.825.230.000	594.995.595
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.216.986.596)	(104.199.630)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.946.196.652</b>	<b>(803.613.500)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.181.958.374)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	720.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.710.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.710.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.338.345.000)	(2.135.889.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.196.190.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		267.883.425	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(8.056.229.949)</b>	<b>(1.415.889.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		5.893.000.000	3.300.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	482.113.400
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(616.000.000)	(1.547.898.793)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>5.277.000.000</b>	<b>2.234.214.607</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>		<b>166.966.703</b>	<b>14.712.107</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>32.485.300</b>	<b>17.773.193</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>		<b>199.452.003</b>	<b>32.485.300</b>

Người lập



Nguyễn Văn Sáng

Kê toán trưởng



Nguyễn Hồng Hạnh



Phạm Thế Anh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

#### Lĩnh vực

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình điện năng;
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Vận tải hành khách theo đường bộ;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35KV;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 04/12/2009 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư, theo đó Công ty chuyển đổi tên gọi từ Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vinam.



Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ đòi hỏi phải được trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyên hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc          | 15 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị               | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| • Tài sản cố định khác            | 03 - 08 năm |

Các tài sản hình thành sau ngày 01 tháng 01 năm 2010 sẽ được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.



Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

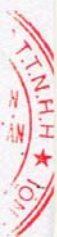
##### ***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn những điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;





- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;



- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc áp dụng thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

### **Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trong năm 2008, Công ty chưa trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

### **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.



**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

10/01  
CỔ  
CH  
VỤ KI  
TU  
A  
31/12



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
**3. TIỀN**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	37.199.063	30.462.270
Tiền gửi ngân hàng	162.252.940	2.023.030
<i>Tiền gửi tại Ngân hàng Habubank</i>	152.991.226	2.023.030
<i>Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán tại Click and Phone</i>	8.261.714	-
<i>Tiền gửi tại Ngân hàng NN&amp;PTNT Nam Hà Nội</i>	1.000.000	-
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>199.452.003</b>	<b>32.485.300</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	434.160.000	-
<i>Cổ phiếu PNJ (6.666 cổ phiếu)</i>	434.160.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(30.867.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>403.293.000</b>	<b>-</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác	3.209.713.333	3.936.600.200
<i>Lê Duy Tân</i>	460.000.000	-
<i>Lại Thế Vĩnh</i>	30.000.000	-
<i>Nguyễn Văn Anh</i>	855.000.000	-
<i>Hà Văn Thọ</i>	50.000.000	50.000.000
<i>Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Du lịch</i>	340.000.000	-
<i>Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu</i>	-	42.000.000
<i>Công ty V_POWER</i>	1.474.713.333	3.844.600.200
<b>Cộng</b>	<b>3.209.713.333</b>	<b>3.936.600.200</b>

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	538.000.000	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>538.000.000</b>	<b>2.000.000</b>



## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	838.523.200	-	838.523.200
Số tăng trong năm	-	1.165.232.374	-	16.726.000	1.181.958.374
- Mua trong năm	-	1.165.232.374	-	16.726.000	1.181.958.374
- Đầu tư XD CB h. thành	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.165.232.374	838.523.200	16.726.000	2.020.481.574
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	118.790.781	-	118.790.781
Số tăng trong năm	-	47.137.929	83.852.316	2.090.748	133.080.993
- Khấu hao trong năm	-	47.137.929	83.852.316	2.090.748	133.080.993
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	47.137.929	202.643.097	2.090.748	251.871.774
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	719.732.419	-	719.732.419
Tại ngày cuối năm	-	1.118.094.445	635.880.103	14.635.252	1.768.609.800

## 8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	5.360.544.000	-
- Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần SOLAVILA	2.500.000.000	-
- Hợp tác đầu tư vào DA Trường TC nghề TC-KTCN Hoà Bình	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.860.544.000</b>	<b>-</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí trả trước dài hạn	-	17.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>17.000.000</b>



10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	701.797.607
Vay Ngân hàng	-	-
Vay cá nhân và các tổ chức khác	-	701.797.607
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>701.797.607</b>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.526.235	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>270.526.235</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty chưa kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra tương ứng phần doanh thu trong năm 2009.

Đến tháng 4/2010 công ty mới kê khai và nộp thuế phần thuế GTGT đầu ra năm 2009.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	-	38.548.455
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>38.548.455</b>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	67.110.130	67.110.130
Bảo hiểm y tế	10.428.872	10.428.872
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.942.311.324	1.601.753.144
Hà Văn Thọ	854.572.000	854.572.000
Nguyễn Văn Mạnh	80.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế ĐITTN và Năng lượng	5.797.607	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư khu du lịch sinh thái	15.181.144	747.181.144
Thuế GTGT đầu ra tạm tính phải nộp	1.986.760.573	-
<b>Cộng</b>	<b>3.019.850.326</b>	<b>1.679.292.146</b>



## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	807.000.000	-	-	(2.128.477.855)	(1.321.477.855)
Tăng vốn trong năm trước	3.300.000.000	-	-	-	3.300.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	280.616.787	280.616.787
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>4.107.000.000</b>	-	-	<b>(1.847.861.068)</b>	<b>2.259.138.932</b>
Tăng vốn trong năm nay	5.893.000.000	-	-	-	5.893.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.153.865.033	3.153.865.033
Tăng khác	-	130.600.397	65.300.198	-	195.900.595
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	326.500.991	326.500.991
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>130.600.397</b>	<b>65.300.198</b>	<b>979.502.974</b>	<b>11.175.403.569</b>

## 15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2009 VND	2008 VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.918.830.427	-
Doanh thu công trình trường TC nghề KTKTCN Hoà Bình	19.918.830.427	-
<b>Cộng</b>	<b>19.918.830.427</b>	<b>-</b>

## 16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2009 VND	2008 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.718.906.669	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.718.906.669</b>	<b>-</b>





## 17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2009	2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.590.758	77.888
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.666.000	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.844.600.200
<b>Cộng</b>	<b>315.256.758</b>	<b>3.844.678.088</b>

## 18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2009	2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	199.904.105
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	30.867.000	-
Chi phí tài chính khác	70.500	2.135.889.000
<b>Cộng</b>	<b>30.937.500</b>	<b>2.335.793.105</b>

## 19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2009	2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.424.391.268	280.616.787
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	1.878.527.068	280.616.787
Tổng thu nhập chịu thuế	1.545.864.200	-
Thuế TNDN phải nộp	270.526.235	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.153.865.033</b>	<b>280.616.787</b>

(\*): Chuyển lỗ từ năm 2007 sang là: 1.847.861.068 VND, và khoản nhận cổ tức từ hoạt động đầu tư không chịu thuế TNDN là: 30.666.000 VND.

## 20. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2008 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

**Những thông tin khác**

Các thay đổi so với Báo cáo Kiểm toán số 75/2010/BCKT-TC/AAT ngày 17/04/2010:



**a) Thay đổi trong Bảng cân đối kế toán:**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2009	31/12/2009	Chênh lệch
		(trước thay đổi)	(sau thay đổi)	
		VND	VND	
Vay và nợ ngắn hạn	311	85.797.607	-	(85.797.607)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2.934.052.719	3.019.850.326	85.797.607
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.306.003.965	979.502.974	(326.500.991)
Quỹ đầu tư phát triển	417	-	130.600.397	130.600.397
Quỹ dự phòng tài chính	418	-	65.300.198	65.300.198
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	130.600.396	130.600.396

- Phân loại lại khoản mục trên Bảng cân đối kế toán cho phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành. Do đó, khoản tiền vay không tính lãi: 85.797.607 đồng đang được ghi nhận tại chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" được chuyển sang chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp khác".

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm từ 1.306.003.965 đồng xuống 979.502.974 đồng là do thực hiện trích lập vào các quỹ: Quỹ đầu tư phát triển 130.600.397 đồng, Quỹ dự phòng tài chính 65.300.198 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi 130.600.396 đồng.

**b) Thay đổi trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2009	Chênh lệch
		(trước thay đổi)	(sau thay đổi)	
		VND	VND	
Chi phí lãi vay	23	70.500	-	(70.500)

Chỉ tiêu "Chi phí lãi vay" thay đổi: 70.500 đồng. Đây là khoản phí liên quan đến khoản góp vốn chứ không phải chi phí lãi vay. Chi phí tài chính trong kỳ không thay đổi, vẫn là: 30.937.500 đồng.

**c) Thay đổi trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**

Các chỉ tiêu tại bản Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ này có một số thay đổi so với Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ thuộc Báo cáo kiểm toán số 75/2010/BCKT-TC/AAT ngày 17/4/2010 là do việc phân loại các khoản mục phát sinh vào luồng tiền của từng loại hoạt động chưa được đầy đủ và chính xác (hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính). Do vậy, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ này đã phân loại và tổng hợp lại luồng tiền phát sinh của từng loại hoạt động đúng với các quy định và hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành. Các chỉ tiêu thay đổi được thể hiện tại bảng chi tiết sau:

HAI  
TOA  
UE  
HA N



**Năm 2009:**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2009	Chênh lệch
		(trước thay đổi)	(sau thay đổi)	
		VND	VND	
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	24.367.034.113	23.081.324.113	(1.285.710.000)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(10.120.105.646)	(10.167.392.809)	(47.287.163)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.534.219.601)	(5.537.429.601)	(3.210.000)
Tiền chi trả lãi vay	04	(70.500)	(38.548.455)	(38.477.955)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.986.230.000	8.825.230.000	(5.161.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.612.262.714)	(13.216.986.596)	395.276.118
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.086.605.652</b>	<b>2.946.196.652</b>	<b>(6.140.409.000)</b>
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.710.000.000)	(2.710.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.710.000.000	2.710.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.278.044.000)	(8.338.345.000)	939.699.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.710.000.000	1.196.190.000	(1.513.810.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	178.363.425	267.883.425	89.520.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.571.638.949)</b>	<b>(8.056.229.949)</b>	<b>(484.591.000)</b>
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	5.893.000.000	5.893.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.348.000.000)	(616.000.000)	732.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.348.000.000)</b>	<b>5.277.000.000</b>	<b>6.625.000.000</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2010

Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VINAM  
P. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



Phạm Thế Anh







**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**  
**AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED**

Add: P.3407 Nhà 34T - Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính - Cầu Giấy - Hà Nội